

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo: **Nguyễn Đình B** sinh năm 1975; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ E, phường E1, quận E2, thành phố Hà Nội; nơi ở: Tổ F, phường F1, quận E2, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Giảng viên Trường X; trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng kể từ ngày 26/10/2021; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình W và

bà Nguyễn Thị Q; có vợ là Trần Thị H có 02 con (con lớn sinh năm 2002, con nhỏ sinh năm 2008); tiền án tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 22/10/2021 đến ngày 29/4/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại; vắng mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo:* Luật sư Đặng Thị Vân T - Văn phòng luật sư Y thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Bị hại có kháng cáo:*

1. Ông Nguyễn Tiến N sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bà Vũ Thị L sinh năm 1971; địa chỉ: Nhà số 16 ngõ L1, Khu L2 phường L3, thành phố L4, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. Bà Lưu Thị J sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn J1, xã J2, huyện J3, thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn R sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ R1, khu R2, phường R3, thành phố R4, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại là ông Nguyễn Tiến N và bà Lưu Thị J:* Luật sư Đinh Thị U - Công ty Luật O thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 05 người bị hại và 01 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không bị kháng nghị Tòa án không triệu tập.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Năm 2013, Nguyễn Đình B là giảng viên Trường X (đã bị tạm dừng nhiệm vụ giảng viên kể từ ngày 21/10/2021) quen biết với Nguyễn Văn A là giảng viên Trường C (đã bị tạm dừng phân công giảng dạy kể từ ngày 25/10/2021). Quá trình quen biết nhau, A tự giới thiệu có nhiều mối quan hệ xã hội, có khả năng xin việc làm trong ngành công an, các trường trung cấp, cao đẳng, đại học và cơ quan nhà nước. Sau khi nhận được thông tin do A giới thiệu, mặc dù biết A không có chức năng tuyển dụng, không có khả năng xin việc nhưng B đã đưa ra các thông tin như trên với nhiều người quen, tự đưa ra mức chi phí xin việc. Do tin tưởng, năm 2013 và 2014 có 09 người đã đưa tiền, hồ sơ xin việc cho B và A. Tuy nhiên, B và A không nộp hồ sơ, không xin việc làm như đã hứa hẹn mà chiếm đoạt của 09 bị hại với tổng số tiền là 1.330.000.000 đồng chi tiêu cá nhân. Cụ thể như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông Hoàng Văn M (sinh năm 1962; trú

tại tổ M1, khu M2, phường M3, thành phố R4, tỉnh Quảng Ninh), ông Nguyễn Duy P (sinh năm 1956; trú tại số 562, tổ 3, khu 4B, đường P1, phường R3, thành phố R4, tỉnh Quảng Ninh) và ông Nguyễn Văn I (sinh năm 1970; trú tại khu 7, phố I1, thành phố I2, tỉnh Quảng Ninh) tổng số tiền 240.000.000 đồng.

Nguyễn Đình B và ông Lê Văn G (sinh năm 1974, trú tại thôn G1, xã G2, huyện G3, tỉnh Hải Dương) ở cùng quê và quen biết nhau từ nhỏ. Năm 2013, thông qua ông G thì ông Nguyễn Văn R (sinh năm 1974; trú tại phường R3, thành phố R4, tỉnh Quảng Ninh) quen biết Nguyễn Đình B. Khoảng tháng 08/2013, B tự giới thiệu với ông Văn R là B có khả năng xin học vào trường Đại học AA. Cũng tại thời điểm này, ông Văn R biết ông Hoàng Văn M có con trai là Hoàng Việt Tr (sinh năm 1990), ông Nguyễn Duy P có con trai là Nguyễn Duy Khánh Y (sinh năm 1995) và ông Nguyễn Văn I có con trai là Nguyễn Tuấn I3 (sinh năm 1995) đều tham gia thi đại học nhưng kết quả không đủ điểm đỗ đại học nên ông R đã kể cho ông M, ông P và ông I biết là ông R quen B, B có khả năng lo đủ điểm trúng tuyển vào trường Đại học AA khóa học 2013 với chi phí 80.000.000 đồng một người, thì ông M, ông P và ông I đồng ý đưa cho ông Nguyễn Văn R mỗi trường hợp xin học là 80.000.000 đồng. Ngày 25/08/2013, B hẹn ông R đến nhà ông Lê Văn G. Tại đây, ông R đưa cho B 150.000.000 đồng và 03 hồ sơ xin xét tuyển qua điểm thi đại học, B nhận tiền và viết giấy biên nhận, nội dung “Ngày 25/08/2013 Nguyễn Đ B nhận của anh Nguyễn Văn R số tiền 150.000.000 đồng”. Sau khi nhận số tiền 150.000.000 đồng, B đưa cho A 03 bộ hồ sơ xin xét tuyển của các anh TR, Y1, I3 và số tiền 140.000.000 đồng, B giữ lại 10.000.000 đồng.

Ngày 07/09/2013, ông R đến nhà B đưa cho B 110.000.000 đồng, B nhận tiền và viết giấy biên nhận, nội dung “07/09/2013 Anh R đưa B 110.000.000 đồng” (trong đó 90.000.000 đồng là tiền xin học và 20.000.000 đồng là tiền ông R cho B vay). Sau khi nhận tiền, A và B không xin được cho 03 trường hợp trên đỗ vào trường Đại học AA năm học 2013 và yêu cầu 03 trường hợp trên tiếp tục ôn thi để lo xét tuyển năm học 2014. Tháng 08/2014, A nói là sắp có đợt tuyển mới, yêu cầu B đưa 100.000.000 đồng còn lại. Ngày 06/08/2014, B đưa cho A 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi nhận số tiền 240.000.000 đồng nhưng A và B không nộp hồ sơ, không xin xét điểm trúng tuyển đại học cho anh TR, Y1, I3 mà tiêu xài cá nhân hết. Do ông M, ông P và ông I nhiều lần đòi tiền nên ông R đã tự bỏ ra số tiền 240.000.000 đồng trả cho ông M, ông P và ông I. Nay, ông M, ông P và ông I không yêu cầu đề nghị bồi thường gì thêm.

Vật chứng thu giữ: Ông R giao nộp 01 giấy nhận tiền ghi ngày 25/08/2013 (ký hiệu A2); 01 giấy nhận tiền ghi ngày 07/09/2013 (ký hiệu A3).

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết trên tài liệu thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 10957/C54-P5 ngày 15/01/2016, Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ viết đứng tên Nguyễn Đình B trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2 và A3 so với chữ viết của Nguyễn Đình B trên tài liệu

mẫu ký hiệu M do cùng một người viết ra.

Xác minh tại Trường đại học AA xác định: Năm 2013 và 2014 Trường đại học AA không tiếp nhận hồ sơ dự tuyển của Nguyễn Tuấn I3, Nguyễn Duy Khánh Y1 và Hoàng Việt Tr.

Về trách nhiệm dân sự: Ông R yêu cầu A, B phải bồi thường số tiền 240.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của chị Ngân Thị NH (sinh năm 1992; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm NK, xã ĐH, huyện TK, tỉnh Cao Bằng) tổng số tiền 180.000.000 đồng.

Khoảng năm 2012, chị Hoàng Thị VU (sinh năm 1993; trú tại tổ 11, phường PL, quận E2, Hà Nội) đến công tác tại Trường Cao đẳng X thị nên quen biết B. Quá trình quen biết, B giới thiệu mình có khả năng xin việc vào cơ quan nhà nước. Tin tưởng nên chị VU nhờ B xin cho em họ là chị Ngân Thị NH tốt nghiệp trường Đại học TN vào làm việc tại cơ quan nhà nước. B hỏi A thì A hứa sẽ xin cho chị NH vào làm việc tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang với chi phí là 150.000.000 đồng. Sau đó, B báo lại chị VU là sẽ xin cho chị NH vào làm việc tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang với chi phí xin việc là 180.000.000 đồng, yêu cầu phải chuyển trước cho B 100.000.000 đồng, sau 03 tháng sẽ có quyết định đi làm. Chị VU thông báo lại cho gia đình chị NH biết thông tin như B đưa ra thì chị NH đồng ý đưa cho chị VU 01 hồ sơ xin việc và số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 23/09/2014, B hẹn chị VU đến quán cà phê trên phố NS, phường NL, quận E2, thành phố Hà Nội. Tại đây, chị VU đưa cho B 01 hồ sơ xin việc và số tiền 100.000.000 đồng, B viết giấy biên nhận, nội dung: “Tôi là Nguyễn Đình B nhận của cô Hoàng Thị VU 100.000.000 đồng hẹn trong 3 tháng nếu việc không thì hoàn trả lại”. Cùng ngày, B đưa cho A 01 hồ sơ xin việc của chị NH và số tiền 80.000.00 đồng, B giữ lại 20.000.000 đồng. Ngày 02/11/2014, chị NH chuyển vào tài khoản của B 80.000.000 đồng, ngày 04/11/2014 B rút toàn bộ số tiền trên và đưa cho A 70.000.000 đồng, B giữ lại 10.000.000 đồng.

Sau khi nhận tổng số tiền 180.000.000 đồng của chị NH, thấy lâu chưa được đi làm, chị NH thúc giục thì A báo cho B đưa chị NH lên thành phố Bắc Giang. Khi chị NH lên thành phố Bắc Giang gặp B, A và một người nam giới, A giới thiệu người nam giới (không rõ lai lịch) là lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang. Sau khi nhận tiền và hồ sơ xin việc cho chị NH, A và B không nộp hồ sơ, không liên hệ xin việc làm như đã hứa mà chiếm đoạt của chị NH tổng số tiền 180.000.000 đồng.

Vật chứng, tài liệu thu giữ: Chị Hoàng Thị VU giao nộp 01 giấy biên nhận ghi ngày 23/09/2014 (ký hiệu A4).

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết trên tài liệu thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 10957/C54-P5 ngày 15/01/2016, Viện Khoa học hình

sự Bộ Công an kết luận: Chữ viết đứng tên Nguyễn Đình B trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ viết của Nguyễn Đình B trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người viết ra.

Xác minh tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang xác định: Năm 2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang không tiếp nhận hồ sơ xin việc và hiện tại Sở không có công chức, người lao động nào tên là Ngân Thị NH sinh năm 1992, hộ khẩu thường trú tại xóm NK, xã ĐH, huyện TK, tỉnh Cao Bằng.

Về trách nhiệm dân sự: Chị NH yêu cầu A và B phải bồi thường số tiền 180.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Tiến N (sinh năm 1969, trú tại: Thôn N1, xã N2, huyện N3, Hải Dương) số tiền 340.000.000 đồng.

Khoảng đầu năm 2014, B giới thiệu với ông G là B có khả năng xin việc làm tại Trạm xá Công an tỉnh Hải Dương và xin tuyển vào Công an thành phố Hà Nội. Giữa ông G và ông Nguyễn Tiến N là chỗ quen biết nhau. Ông G biết ông N có con gái là chị Nguyễn Thị 3H (sinh năm 1993) đã tốt nghiệp Cao đẳng y nhưng chưa xin được việc làm. Ông G nói có quen B có khả năng xin được việc làm. Tháng 01/2014, ông G dẫn ông N và chị 3H đến nhà gặp B để nhờ B xin việc làm cho chị 3H. Sau đó, B báo lại với A thì A thông báo chi phí xin việc làm tại Bộ Công an hết số tiền từ 280.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng. B báo lại và hứa hẹn sẽ xin cho con ông N vào Trạm xá Công an tỉnh Hải Dương chi phí là 360.000.000 đồng thì ông Nghĩa đồng ý.

Ngày 17/01/2014, ông N cùng ông G đến Công ty VT Hải Phòng - Văn phòng Công ty HA, địa chỉ tại phường CT, thành phố L4, tỉnh Hải Dương (sau đây viết tắt là Văn phòng HA Hải Dương) thông qua dịch vụ chuyển phát nhanh, ông N đưa cho ông G để ông G nộp vào Văn phòng HA Hải Dương số tiền 200.000.000 đồng để chuyển cho B. Cùng ngày, B và A đến Văn phòng Công ty HA, địa chỉ: Số 30 phố NGK, phường E1, quận E2 (sau đây viết tắt là Văn phòng HA Hà Nội) nhận số tiền trên đồng thời B ký, ghi họ tên trong cột "NGƯỜI NHẬN". Ngay sau đó, B đưa cho A số tiền 120.000.000 đồng và B giữ lại số tiền 80.000.000 đồng.

Khoảng 02 ngày sau, A đưa cho B 01 bộ hồ sơ xin việc để B chuyển cho ông G để ông G chuyển cho chị 3H hoàn thiện hồ sơ. Sau khi chị 3H hoàn thiện hồ sơ thì đưa cho ông G, ông G chuyển lại cho B, B chuyển cho A.

Khoảng tháng 03/2014, B điện thoại thông báo cho ông N biết là chị 3H đã có quyết định đi làm và yêu cầu ông N chuyển nốt số tiền còn lại đồng thời B điện thoại cho ông G nói nếu ông N đưa tiền thì nhờ ông G giữ lại số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 12/03/2014, ông N và ông G đến Văn phòng HA Hải Dương, ông N đưa cho ông G số tiền 160.000.000 đồng, ông G nộp số tiền 140.000.000 đồng để chuyển cho B, ông G giữ lại số tiền 20.000.000 đồng như

lời dặn của B. Cùng ngày B đến Văn phòng HA Hà Nội nhận số tiền trên và B ký, ghi họ tên trong cột “NGƯỜI NHẬN”. Ngày 18/03/2014, B đưa cho A số tiền 120.000.000 đồng, B giữ lại số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, B điện thoại cho ông G hứa sau 01 tuần sẽ đưa quyết định tuyển dụng cho chị 3H. Tuy nhiên B và A không nộp hồ sơ, không liên hệ xin việc làm cho chị 3H mà chiếm đoạt số tiền 340.000.000 đồng chi tiêu cá nhân.

Vật chứng thu giữ: Ông G giao nộp số tiền 20.000.000 đồng và 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia E720 màu vàng đồng; Công ty VT Hải Phòng giao nộp 01 trang giấy ghi ngày 17/01/2014 trong sổ chi chuyển tiền có chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Đình B (ký hiệu A1); 01 trang giấy ghi ngày 12/3/2014 trong sổ chi chuyển tiền có chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Đình B (Ký hiệu A3).

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết trên tài liệu thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 2149/C54-P5 ngày 08/6/2018, Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ ký, chữ viết cần giám định trên các mẫu ký hiệu A1, A3 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Đình B trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người ký và viết ra.

Xác minh tại Công an tỉnh Hải Dương xác định: Từ năm 2014 Công an tỉnh Hải Dương không tiếp nhận hồ sơ tuyển dụng của công dân Nguyễn Thị 3H (sinh năm 1993; hộ khẩu thường trú tại thôn N1, xã N2, huyện N3, tỉnh Hải Dương) vào công tác tại Công an tỉnh.

Kiểm tra điện thoại di động thu giữ của ông G xác định có nhiều nội dung tin nhắn liên quan đến hành vi của B hứa hẹn xin việc cho chị Nguyễn Thị 3H và Đặng Ngọc NA.

Về trách nhiệm dân sự: Ông N yêu cầu A và B phải bồi thường số tiền 340.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

4. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Vũ Thị L (sinh năm 1971: trú tại nhà số 16 ngõ L1, khu L2 phường L3, thành phố L4, tỉnh Hải Dương) số tiền 200.000.000 đồng.

Khoảng năm 2014, bà Vũ Thị L quen biết ông G. Quá trình quen biết, bà L nói chuyện với ông G là bà L có con gái là chị Đặng Ngọc NA (sinh năm 1991) tốt nghiệp Đại học Luật nhưng chưa xin được việc làm. Hùng nói có quen B có khả năng xin được việc làm trong ngành Công an thì bà L nhờ G giúp đỡ. Tháng 04/2014, G dẫn bà L đến nhà gặp B để nhờ B xin việc làm cho chị Ngọc NA. Tại đây, B hứa sẽ xin cho chị Ngọc NA vào làm việc tại Công an thành phố Hà Nội, chi phí hết 300.000.000 đồng thì bà L đồng ý. Ngày 14/04/2014, bà L đưa cho G 200.000.000 đồng, ông G nộp số tiền trên tại Văn phòng HA Hải Dương để chuyển cho B. Ngày 15/4/2014, B và A đến Văn phòng HA Hà Nội nhận số tiền 200.000.000 đồng và B ký, ghi họ tên trong cột “NGƯỜI NHẬN”, ngay sau đó B đưa cho A 160.000.000 đồng, B giữ lại 40.000.000 đồng. Khoảng

10 ngày sau khi nhận được tiền, B đưa cho chị Ngọc NA 01 bộ hồ sơ xin việc. Chị Ngọc NA hoàn thiện hồ sơ rồi gửi cho B. Sau khi nhận được tiền và hồ sơ xin việc, B và A không liên hệ xin việc làm cho chị Ngọc NA mà chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng chi tiêu cá nhân.

Vật chứng thu giữ: Công ty VT Hải Phòng giao nộp 01 trang giấy ghi ngày 14/04/2014 trong sổ chi chuyển tiền có chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Đình B (ký hiệu A2).

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết trên tài liệu thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 2149/C54-P5 ngày 08/06/2018, Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ ký, chữ viết cần giám định trên mẫu ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Đình B trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người ký và viết ra.

Xác minh tại Công an thành phố Hà Nội xác định: Năm 2014 Phòng Tổ chức Cán bộ Công an thành phố Hà Nội không tuyển chọn Đặng Ngọc NA (sinh năm 1991; hộ khẩu thường trú tại nhà số 16, phố L1, phường L3, thành phố L4, tỉnh Hải Dương) vào công tác tại Công an thành phố Hà Nội.

Về trách nhiệm dân sự: Bà L yêu cầu A và B phải bồi thường số tiền 200.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

5. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị VA (sinh năm 1980; trú tại tổ 40, phường NH1, quận BD, thành phố Hà Nội) số tiền 90.000.000 đồng.

Năm 2013, chị Nguyễn Thị VA quen biết B. Quá trình quen biết, B giới thiệu có khả năng xin việc trong ngành công an. Chị VA thấy em rể mình là anh Phạm Đức ĐT (sinh năm 1985) chưa có việc làm nên nhờ B xin cho anh ĐT vào ngành công an. B hứa xin cho anh ĐT đi nghĩa vụ công an, với chi phí là 90.000.000 đồng thì chị VA đồng ý. Ngày 22/06/2014, chị VA gặp B tại quán cà phê trên địa bàn quận E2. Tại đây, chị VA đưa cho B số tiền 90.000.000 đồng (việc đưa tiền hai bên không viết giấy biên nhận), B hứa sau 01 tháng sẽ xin cho anh ĐT được tuyển dụng đi nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh cảnh vệ - Bộ Công an. Cùng ngày, B chuyển số tiền trên cho A. Sau khi nhận tiền của chị VA, B và A không xin cho anh ĐT đi nghĩa vụ công an như đã hứa, nhiều lần chị VA yêu cầu trả lại tiền thì tháng 09/2014 Lộc đã trả cho chị VA số tiền 90.000.000 đồng. Chị VA đã nhận lại đủ số tiền bị chiếm đoạt, nay chị VA không yêu cầu, đề nghị bồi thường gì thêm.

Xác minh tại Bộ tư lệnh Cảnh vệ - Bộ công an xác định: Năm 2014 Bộ tư lệnh Cảnh vệ không tuyển quân tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh, không có ai tên là Phạm Đức ĐT từng đăng ký tham gia nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh cảnh vệ Bộ Công an.

6. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Bùi Thị AH (sinh năm 1977; trú tại phường HK, thành phố I2, tỉnh Quảng Ninh) số tiền 200.000.000 đồng.

Năm 2014, bà Bùi Thị AH quen biết B. Quá trình quen biết, B thấy con bà AH là anh Nguyễn TH (sinh năm 1996) tốt nghiệp Trung học phổ thông nhưng chưa có việc làm, B hứa xin cho anh TH đi nghĩa vụ công an với chi phí là 200.000.000 đồng thì bà AH đồng ý. Ngày 04/07/2014, bà AH đến nhà B đưa cho B 200.000.000 đồng. B nhận tiền và viết giấy biên nhận, nội dung là “Tôi là Nguyễn Đình B nhận của chị Bùi Thị AH số tiền 200.000.000 đồng để lo cho cháu Ng Trung TH đi nghĩa vụ công an, thi tuyển vào trung cấp cảnh sát”. B hứa tháng 10/2014 sẽ xin cho anh TH đi nghĩa vụ công an. Cùng ngày, B đưa cho A 130.000.000 đồng, B giữ lại 70.000.000 đồng. Sau khi nhận số tiền trên, B đưa cho bà AH 01 bộ hồ sơ để bà AH hoàn thiện rồi đưa lại cho B. Sau khi nhận của bà AH 01 hồ sơ và số tiền 200.000.000 đồng, A và B không xin cho anh TH đi nghĩa vụ công an như đã hứa mà sử dụng số tiền trên để chi tiêu cá nhân.

Vật chứng thu giữ: Bà Bùi Thị AH giao nộp 01 giấy nhận tiền đề ngày 04/7/2014 (ký hiệu A1).

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết trên tài liệu thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 10957/C54-P5 ngày 15/01/2016, Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ chữ viết đứng tên Nguyễn Đình B trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết của Nguyễn Đình B trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người viết ra.

Quá trình điều tra, ngày 15/10/2016, A giao nộp số tiền 205.000.000 đồng. Ngày 28/07/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận E2 đã xử lý vật chứng bằng hình thức trả lại cho bà Bùi Thị AH số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 29/07/2017, bà AH có đơn xin rút đơn tố giác đồng thời không yêu cầu bồi thường gì thêm.

7. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Lưu Thị J (sinh năm 1974; trú tại thôn J1, xã J2, huyện J3, Hà Nội) số tiền 80.000.000 đồng.

Năm 2012, bà Trần Thị TT (sinh năm 1975; trú tại xã MT, huyện SS, Hà Nội) quen biết B. Quá trình quen biết, B giới thiệu có mối quan hệ rộng và có khả năng “lo” được cho người khác đỗ vào một số trường Đại học. Năm 2014, bà Lưu Thị J quen biết bà TT. Thời điểm này, bà TT thấy con gái bà J là chị Nguyễn Thị Minh MH (sinh năm 1992) tham gia thi đại học nhưng không đủ điểm để xét tuyển vào trường Đại học Nội Vụ nên bà TT kể cho bà J biết B có khả năng lo phúc khảo điểm để xét trúng tuyển đại học thì bà J và bà TT nhờ B giúp đỡ. Bà TT điện thoại hỏi thì B hứa sẽ giúp phúc khảo điểm thi đại học của chị MH đỗ vào trường Đại học Nội vụ với chi phí là 80.000.000 đồng thì bà J đồng ý. Ngày 04/10/2014, bà J cùng chồng là ông Nguyễn Văn VH (sinh năm 1970) và bà TT hẹn gặp B tại quán cà phê khu vực CC, quận E2. Tại đây, bà J đưa cho B 01 bộ hồ sơ xét tuyển Đại học và số tiền 80.000.000 đồng, B viết giấy biên nhận nội dung “Tôi Nguyễn Đình B nhận của chị J 80.000.000 đồng”. Sau khi nhận hồ sơ và tiền của bà J, B không nộp hồ sơ xin xét tuyển đại học cho con gái bà J như đã hứa mà chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.



Vật chứng, tài liệu thu giữ: Ông Nguyễn Văn VH giao nộp 01 Giấy nhận tiền đề ngày 04/10/2014 (ký hiệu A5).

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết trên tài liệu thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 10957/C54-P5 ngày 15/01/2016, Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ viết đứng tên Nguyễn Đình B trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 so với chữ viết của Nguyễn Đình B trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người viết ra.

Xác minh tại Trường đại học Nội vụ Hà Nội xác định: Năm 2014 không có sinh viên nào tên là Nguyễn Thị Minh MH trúng tuyển nhập học vào trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Lưu Thị J yêu cầu B phải bồi thường số tiền 80.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra, B và A khai: Sau khi nhận tiền của các bị hại, B đã đưa cho A tổng số 990.000.000 đồng. Khi các bị hại phát hiện hành vi chiếm đoạt và đòi lại tiền thì A đã trả cho B tổng số tiền 295.000.000 đồng. Những lần đưa tiền cho nhau, A và B đều ghi vào quyển sổ tay của mình thể hiện số tiền giao nhận, nội dung giao tiền và cùng ký nhận.

B giao nộp tài liệu cụ thể như sau:

- 01 tờ giấy có nội dung: Ngày 25/08/2013 Anh A tạm ứng 2 lần 140.000.000 đồng; Hôm nay mùng 06/08/2014 B đưa anh A 100.000.000 đồng, B ký và viết dòng họ tên Nguyễn Đình B dưới mục người đưa, A ký và viết dòng họ tên Nguyễn Văn A dưới mục người nhận (ký hiệu A1);

- 01 tờ giấy có nội dung: Hôm nay ngày 17/01/2014 Anh A nhận của B 120.000.000 đồng; 18/03/2014 Anh A nhận của B 120.000.000 đồng, B ký và viết dòng họ tên Nguyễn Đình B dưới mục người đưa, A ký và viết dòng họ tên Nguyễn Văn A dưới mục người nhận (ký hiệu A2);

- 01 tờ giấy có nội dung: Ngày 22/06/2014 Anh A nhận của B 90.000.000 đồng, B ký và viết dòng họ tên Nguyễn Đình B dưới mục người đưa, A ký và viết dòng họ tên Nguyễn Văn A dưới mục người nhận (ký hiệu A3);

- 01 tờ giấy có nội dung: Ngày 15/04/2014 Anh A nhận 160.000.000 đồng, B ký và viết dòng họ tên Nguyễn Đình B dưới mục người giao, A ký và viết dòng họ tên Nguyễn Văn A dưới mục người nhận (ký hiệu A4);

- 01 tờ giấy có nội dung: Ngày 04/07/2014 Anh A nhận của B 130.000.000 đồng, B ký và viết dòng họ tên Nguyễn Đình B dưới mục người đưa, A ký và viết dòng họ tên Nguyễn Văn A dưới mục người nhận (ký hiệu A5);

- 01 tờ giấy có nội dung: Ngày 14/08/2014 Anh Thắng vay 50.000.000 đồng (Ngân .T. NH), B ký và viết dòng họ tên Nguyễn Đình B dưới mục người

đưa, A ký và viết dòng họ tên Nguyễn Văn A dưới mục người nhận (ký hiệu A6);

- 01 tờ giấy có nội dung: Hôm nay ngày 23/09/2014 đưa anh A 80.000.000 đồng, B ký và viết dòng họ tên Nguyễn Đình B dưới mục người đưa, A ký và viết dòng họ tên Nguyễn Văn A dưới mục người nhận (ký hiệu A7);

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trên tài liệu thu giữ trên. Tại bản kết luận số 9078/KLGD-PC09(Đ4) ngày 06/12/2018, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Đình B trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A7-Trừ chữ ký, chữ viết dưới mục người nhận) với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Đình B trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là chữ do cùng một người viết và ký ra. Chữ chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn A dưới mục người nhận trên các mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A7) với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn A trên các mẫu so sánh (ký hiệu M2, M3) là chữ do cùng một người ký và viết ra.

A giao nộp tài liệu cụ thể như sau:

- 01 tờ giấy có nội dung: Hôm nay ngày 01/01/2015 B nhận của A 40.000.000 đồng. Ghi chú: A trả số tiền B đưa nhờ xin học ở Đại học Thái Nguyên nhưng không được trả lại, A ký và ghi họ tên Nguyễn Văn A dưới mục người đưa, B ký và ghi họ tên Nguyễn Đình B dưới mục người nhận (ký hiệu A6);

- 01 tờ giấy có nội dung: Hôm nay ngày 3/2/2015 nhận của anh A 90.000.000 đồng. Ghi chú: Là số tiền B nhờ xin học cho 03 trường hợp ở Quảng Ninh nhưng không được học gửi trả lại qua anh A, A ký và ghi họ tên Nguyễn Văn A dưới mục người đưa, B ký và ghi họ tên Nguyễn Đình B dưới mục người nhận (ký hiệu A7);

- 01 tờ giấy có nội dung: Hôm nay ngày 19/3/2015 B nhận của anh A 135.000.000 đồng. Số tiền trên gửi trả lại anh B do không xin được học họ gửi lại, A ký và ghi họ tên Nguyễn Văn A dưới mục người đưa, B ký và ghi họ tên Nguyễn Đình B dưới mục người nhận (ký hiệu A8);

- 01 tờ giấy có nội dung: Ngày 12/4/2015 B nhận lại của anh A 30.000.000 đồng. Ghi chú: Số tiền trên anh A vay cá nhân anh B để kinh doanh, A ký và ghi họ tên Nguyễn Văn A dưới mục người đưa, B ký và ghi họ tên Nguyễn Đình B dưới mục người nhận (ký hiệu A9).

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trên tài liệu thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 10957/C54-P5 ngày 15/01/2016, Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ viết đứng tên Nguyễn Đình B trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A6 đến A9 so với chữ viết của Nguyễn Đình B trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người viết ra.

Tại cơ quan điều tra, Thăng khai: Sau khi nhận của B tổng số tiền 400.000.000 đồng, B đưa cho anh Phạm Văn VN (sinh năm 1983; trú tại phường MD, quận TL, thành phố Hà Nội) là cán bộ trường ASEAN số tiền 170.000.000 đồng nhờ anh VN xin việc cho chị Nguyễn Thị 3H và chị Đặng Ngọc NA. Khi không lo được việc, anh VN đã trả lại A số tiền 170.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh VN khai: Khoảng tháng 12/2014, A có đưa cho anh VN 03 hồ sơ xin học vào hệ thống trường của anh VN (không rõ cụ thể từng hồ sơ) và A gửi anh VN 120.000.000 đồng để nhờ anh VN giữ hộ. Khoảng 01 tháng sau A thông báo 03 trường hợp nhờ anh VN không theo học nữa nên ngày 13/02/2015 anh VN đã trả lại A 120.000.000 đồng. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất nhưng anh VN và A giữ nguyên nội dung đã khai. Xét thấy anh VN không hứa hẹn gì nhưng có nhận 03 hồ sơ của A nhờ xin học và cầm của A số tiền 120.000.000 đồng, sau khi A thông báo lấy lại hồ sơ và tiền thì anh VN đã trả lại cho A trước khi các bị hại có đơn tố giác A về hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên anh VN không phạm tội hình sự. Cơ quan điều tra không đề cập xử lý anh VN là có căn cứ.

Đối với ông G sau khi quen biết B và được B giới thiệu có khả năng lo xin được việc làm, trúng tuyển đại học, đi nghĩa vụ công an. Ông G tin tưởng nên đã giới thiệu ông N và bà L đến gặp B nhờ xin việc làm cho con ông N và con bà L. Ông N, bà L đưa cho G hồ sơ xin việc và tổng số tiền 360.000.000 đồng, ông G đã chuyển cho B tổng số 340.000.000 đồng và B nhờ ông G giữ lại số tiền 20.000.000 đồng. Ông G không hứa hẹn, không biết B có hành vi gian dối nên có nhận tiền của ông N và bà L, ngay sau đó chuyển cho B để nhờ B xin việc cho con ông N và con bà L. Việc ông G nhờ B xin việc và chuyển tiền cho B đều có sự chứng kiến của ông N và bà L và sau khi phát hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của B thì ông G đã cùng các gia đình bị hại nhiều lần yêu cầu B trả lại tiền đồng thời ông G giao nộp 20.000.000 đồng là tiền B nhờ ông G giữ hộ, do đó ông G không đồng phạm với B. Cơ quan điều tra không đề cập xử lý G là có căn cứ.

Tại cơ quan điều tra, A và B đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, phù hợp với lời khai của những người bị hại, vật chứng thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 262/2022/HS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Tuyên bố: Nguyễn Văn A, Nguyễn Đình B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Nguyễn Văn A 12 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam là ngày 22/10/2021;

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Nguyễn Đình B 07 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/10/2021 đến ngày 29/04/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự.

Buộc các bị cáo phải bồi thường số tiền chiếm đoạt cho các người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau:

1. Bà Lưu Thị J sinh năm 1974; trú tại: Thôn J1, xã J2, huyện J3, thành phố Hà Nội số tiền 80.000.000 đồng.

2. Chị Ngân Thị NH sinh năm 1992; trú tại: Xóm NK, xã DH, huyện TK, tỉnh Cao Bằng số tiền 180.000.000 đồng. Chia kỹ phần A phải nộp 50.000.000 đồng, B phải nộp 130.000.000 đồng.

3. Ông Nguyễn Văn R sinh năm 1974; trú tại: Tổ R2, phường R3, thành phố R4, tỉnh Quảng Ninh số tiền 240.000.000 đồng. Chia kỹ phần A phải nộp 160.000.000 đồng, B phải nộp 80.000.000 đồng.

4. Bà Vũ Thị L sinh năm 1971; trú tại: Nhà số 16 ngõ L1, khu L2, phường L3, thành phố L4, tỉnh Hải Dương số tiền 200.000.000 đồng. Chia kỹ phần A phải nộp 100.000.000 đồng, B phải nộp 100.000.000 đồng.

5. Ông Nguyễn Tiến N sinh năm 1969; trú tại: Thôn N1, xã N2, huyện N3, Hải Dương; nơi ở: Phường PT, thị xã N3, tỉnh Hải Dương số tiền 360.000.000 đồng. Chia kỹ phần A phải nộp 180.000.000 đồng, B phải nộp 140.000.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng của ông N mà B bảo ông G giữ lại. Xác nhận ông Lê Văn G đã nộp số tiền 20.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra để trả cho ông N. Số tiền này hiện ở tài khoản 3949.0.1052728.00000 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội tại Kho bạc Nhà nước quận HD theo ủy nhiệm chi lập ngày 25/7/2022.

Nguyễn Đình B đã nộp số tiền 420.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo Biên lai thu tiền số 0064740 ngày 18/07/2022 và Biên lai số 0064193 ngày 27/04/2022.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/8/2022, bị cáo Nguyễn Đình B có đơn kháng cáo đề nghị giảm hình phạt.

Cùng ngày 08/8/2022, các bị hại là ông Nguyễn Tiến N, bà Vũ Thị L, bà Lưu Thị J cùng có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Đình B, buộc bị cáo B phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của ông N, bà L, bà J và giảm nhẹ hình phạt cho bị

cáo Nguyễn Văn A.

Ngày 08 và ngày 10/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn R có đơn kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự, đề nghị buộc bị cáo Nguyễn Đình B trả ông số tiền 240.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Đình B vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ; các bị hại là ông Nguyễn Tiến N, bà Vũ Thị L, bà Lưu Thị Giữ nguyên kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn R giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Đình B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc do trở ngại khách quan. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo B.

- Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo Nguyễn Văn A, Nguyễn Đình B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, không có thêm tình tiết mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo B, của các bị hại là ông Nguyễn Tiến N, bà Vũ Thị L, bà Lưu Thị J và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn R, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại: Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá không đúng vai trò của các bị cáo. Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Đình B phải giữ vai trò chính, trực tiếp đưa ra thông tin gian dối và nhận tiền của các bị hại; thái độ coi thường pháp luật, chỉ đến khi bị bắt mới bồi thường cho bị hại, thái độ khai báo không thành khẩn, quanh co chối tội nên không thể xử mức hình phạt 07 năm tù, cần phải tăng hình phạt đối với bị cáo B. Đối với bị cáo Nguyễn Văn A, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Các bị hại đồng quan điểm với Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nguyễn Văn A như đề nghị của bị hại và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại; không chấp nhận kháng cáo của các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bị cáo Nguyễn Đình B, giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo B.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Đình B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc do trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo B theo quy định tại Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn A thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã mô tả và quy kết. Lời khai nhận tội của bị cáo Thăng tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo và của bị cáo Nguyễn Đình B tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở để xác định: Mặc dù không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép về việc môi giới tuyển dụng lao động, tuyển sinh, cũng không được các cơ quan, đơn vị có nhu cầu tuyển dụng lao động, tuyển sinh cho phép thực hiện việc môi giới tuyển dụng lao động, tuyển sinh, nhưng trong các năm 2013 và năm 2014, Nguyễn Văn A là giảng viên Trường Cao đẳng C và Nguyễn Đình B là giảng viên Trường Cao đẳng X đã đưa ra các thông tin gian dối, tự giới thiệu mình có khả năng xin vào làm việc trong ngành Công an và cơ quan nhà nước, lo trúng tuyển vào trường đại học để chiếm đoạt 09 bị hại với tổng số tiền là 1.330.000.000 đồng. B là người trực tiếp nhận toàn bộ số tiền 1.330.000.000 đồng của 09 bị hại; trong đó, nhận của ông Nguyễn Văn R số tiền 240.000.000 đồng để xin cho các anh Hoàng Việt TR, Nguyễn Duy Khánh Y1, Nguyễn Tuấn I3 trúng tuyển vào Trường Đại học AA, nhận của chị Ngân Thị NH số tiền 180.000.000 đồng để xin cho chị NH vào làm việc tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang, nhận của ông Nguyễn Tiến N số tiền 340.000.000 đồng để xin cho chị Nguyễn Thị 3H (là con của ông N) vào làm việc tại Trạm xá Công an tỉnh Hải Dương, nhận của bà Vũ Thị L số tiền 200.000.000 đồng để xin cho chị Đặng Ngọc NA (là con của bà L) vào làm việc tại Công an thành phố Hà Nội, nhận của chị Nguyễn Thị Vân Anh số tiền 90.000.000 đồng để xin cho anh Phạm Đức Tuấn (là em rể của chị VA) đi nghĩa vụ Công an nhân dân, nhận của bà Bùi Thị AH số tiền 200.000.000 đồng để xin cho anh Nguyễn Trung TH (là con của bà AH đi nghĩa vụ Công an nhân dân, nhận của bà Lưu Thị J số tiền 80.000.000 đồng để xin cho chị Nguyễn Thị MH (là con của bà J) trúng tuyển Trường Đại học Nội vụ Hà Nội. B giữ lại số tiền 340.000.000 đồng, trong đó, số tiền 80.000.000 đồng B nhận của bà J, B giữ lại toàn bộ và chuyển cho A số tiền 990.000.000 đồng. Sau khi nhận hồ sơ và tiền của các bị hại, A và B không liên hệ, không nộp hồ sơ xin việc như đã cam kết mà chiếm đoạt số tiền đã nhận sử

dụng tiêu xài cá nhân. Quá thời hạn hứa xin việc, các bị hại phát hiện hành lừa đảo nên yêu cầu trả lại tiền thì A đã trả cho B số tiền 295.000.000 đồng để trả cho các bị hại, nhưng B chỉ trả lại cho chị Nguyễn Thị VA số tiền 90.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, A giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 205.000.000 đồng, Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà Bùi Thị AH số tiền 200.000.000 đồng. Hiện A còn chiếm đoạt số tiền 490.000.000 đồng; gia đình B đã tự nguyện nộp vào Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội số tiền 420.000.000 đồng, hiện B còn chiếm đoạt số tiền 125.000.000 đồng.

[4] Như vậy, các bị cáo A, B đã dùng thủ đoạn gian dối để tạo lòng tin và chiếm đoạt của 09 bị hại tổng số tiền là 1.330.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo A, B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[5] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến trật tự trị an và an toàn xã hội. Trong vụ án này, Thăng là người đưa ra thông tin gian dối, tự giới thiệu mình có khả năng xin vào làm việc trong ngành Công an và cơ quan nhà nước, lo trúng tuyển vào trường đại học; B tiếp nhận thông tin do A đưa ra và thông tin cho các bị hại, trực tiếp nhận tiền của các bị hại và giao phần lớn số tiền chiếm đoạt cho A; các bị cáo cùng thực hiện hành vi phạm tội nhưng không có sự bàn bạc, phân công cụ thể nên các bị cáo đồng phạm trong việc thực hiện hành vi phạm tội và mang tính chất đồng phạm giản đơn, trong đó, A là người giữ vai trò cao hơn B. Do đó, cần có hình phạt nghiêm khắc, tương xứng đối với từng bị cáo để có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa.

[6] Các bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người, lần chiếm đoạt ít nhất là 80.000.000 đồng, lần chiếm đoạt nhiều nhất là 340.000.000 đồng nên các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối hận; trước và trong quá trình điều tra, các bị cáo đã bồi thường khắc phục một phần hậu quả; bị cáo A ra đầu thú và có bố để được tặng thưởng huân chương; các bị cáo đều không có tiền án, tiền sự; bị cáo A có nhân thân xấu (Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2018/HS-ST ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện B3, Bắc Giang bị xử phạt 09 tháng tù về tội “Hủy hoại tài sản” nhưng cho hưởng án treo và đã xóa án tích). Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 và được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo A 12 năm tù, bị cáo Lộc 07 năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, nhân thân, vai trò, tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo A, B cùng thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 08 bị hại. Trong đó, chiếm đoạt của bà Vũ Thị L số tiền 200.000.000 đồng, ông Nguyễn Tiến N số tiền 360.000.000 đồng; thông qua ông Nguyễn Văn R chiếm đoạt các ông Nguyễn Duy P, ông Nguyễn Văn I, ông Hoàng Văn M mỗi người 80.000.000 đồng và ông R đã trả cho các ông P, ông I, ông M mỗi ông số tiền 80.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị cáo liên đới bồi thường thiệt hại cho các bị hại, trong đó, bồi thường cho bà L số tiền 200.000.000 đồng, ông N số tiền 360.000.000 đồng và hoàn trả ông R số tiền 240.000.000 đồng mà ông R đã trả cho các ông P, ông I, ông M (mỗi ông số tiền 80.000.000 đồng), là đúng pháp luật và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bị hại và ông R. Tuy nhiên, đối với số tiền 80.000.000 đồng chiếm đoạt của bà J thì bị cáo B thực hiện hành vi chiếm đoạt và không đưa số tiền này cho bị cáo A nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo A liên đới cùng bị cáo B bồi thường số tiền này cho bà J là không chính xác, mà phải buộc bị cáo B bồi thường cho bà J số tiền này. Vì vậy, cần sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, buộc bị cáo B bồi thường cho bà J số tiền 80.000.000 đồng.

[8] Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị hại là bà J về việc buộc bị cáo B bồi thường cho bà J số tiền 80.000.000 đồng; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo B; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị hại là bà Vũ Thị L, ông Nguyễn Tiến N, bà Lưu Thị J đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo B, giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo A, buộc bị cáo B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bị hại là bà L, ông N; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông R về việc buộc bị cáo B phải trả cho ông R toàn bộ số tiền 240.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho ông R.

[9] Do vậy, lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại là ông N, bà L là không có cơ sở nên không được chấp nhận; lời đề nghị của Luật sư bào chữa cho các bị cáo được chấp nhận một phần về việc giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo B; ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo B, các bị hại là ông N, bà L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông R, là có cơ sở nên được chấp nhận; ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị hại là bà J, là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[10] Bị cáo B, các bị hại là ông N và bà L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông R không được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo B phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, các bị hại là ông N và bà L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông R phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bị hại là bà J được chấp nhận kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng



nghi có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; các điểm b, e khoản 2 Điều 23, khoản 1 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Đình B.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại là bà Lưu Thị J, bà Vũ Thị L, ông Nguyễn Tiến N đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Đình B, giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn A.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại là bà Vũ Thị L, ông Nguyễn Tiến N đề nghị buộc bị cáo Nguyễn Đình B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bị hại là bà Vũ Thị L, ông Nguyễn Tiến N.

Không chấp nhận kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn R về việc buộc bị cáo Nguyễn Đình B phải trả cho ông Nguyễn Văn R toàn bộ số tiền 240.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Văn R.

Chấp nhận kháng cáo của bị hại là bà Lưu Thị J về phần trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Nguyễn Đình B.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 262/2022/HS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về phần trách nhiệm dân sự.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Nguyễn Văn A 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam là ngày 22/10/2021;

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Nguyễn Đình B 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/10/2021 đến ngày 29/4/2022.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự.

3.1. Buộc các bị cáo Nguyễn Văn A và Nguyễn Đình B phải bồi thường cho các bị hại là bà Vũ Thị L, ông Nguyễn Tiến N, chị Ngân Thị NH và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn R, cụ thể như sau:

3.1.1. Bà Vũ Thị L sinh năm 1971; trú tại: Nhà số 16 ngõ L1, khu L2, phường L3, thành phố L4, tỉnh Hải Dương số tiền 200.000.000 đồng. Chia kỷ phần, bị cáo Nguyễn Văn A phải bồi thường 100.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Đình B phải bồi thường 100.000.000 đồng.

3.1.2. Ông Nguyễn Tiến N sinh năm 1969; trú tại: Thôn N1, xã N2, huyện N3, Hải Dương; nơi ở: Phường PT, thị xã N3, tỉnh Hải Dương số tiền 360.000.000 đồng. Chia kỷ phần, bị cáo Nguyễn Văn A phải bồi thường 180.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Đình B phải bồi thường 160.000.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng của ông Nguyễn Tiến N mà bị cáo Nguyễn Đình B bảo ông Lê Văn G giữ lại. Xác nhận ông Lê Văn G đã nộp số tiền 20.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra để trả cho ông N. Số tiền 20.000.000 đồng ông Lê Văn G đã nộp hiện ở tài khoản 3949.0.1052728.00000 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội tại Kho bạc Nhà nước quận HD, thành phố Hà Nội theo Ủy nhiệm chi lập ngày 25/7/2022.

3.1.3. Chị Ngân Thị NH sinh năm 1992; trú tại: Xóm NK, xã DH, huyện TK, tỉnh Cao Bằng số tiền 180.000.000 đồng. Chia kỷ phần, bị cáo Nguyễn Văn A phải bồi thường 50.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Đình B phải bồi thường 130.000.000 đồng.

3.1.4. Ông Nguyễn Văn R sinh năm 1974; trú tại: Tổ R1, khu R2, phường R3, thành phố R4, tỉnh Quảng Ninh số tiền 240.000.000 đồng. Chia kỷ phần, bị cáo Nguyễn Văn A phải bồi thường 160.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Đình B phải bồi thường 80.000.000 đồng.

3.2. Buộc bị cáo Nguyễn Đình B phải bồi thường cho bị hại là bà Lưu Thị J sinh năm 1974; trú tại: Thôn J1, xã J2, huyện J4, thành phố Hà Nội số tiền đã chiếm đoạt là 80.000.000 đồng.

3.3. Xác nhận bị cáo Nguyễn Đình B đã nộp số tiền 420.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo Biên lai thu tiền số 0064740 ngày 18/07/2022 và Biên lai thu tiền số 0064193 ngày 27/04/2022.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi suất do chậm trả tiền được xác định theo sự thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### 4. Về án phí:

4.1. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Đình B phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

#### 4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Vũ Thị L, ông Nguyễn Tiến N, ông Nguyễn Văn R mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000982 ngày 06/9/2022, số 0000981 ngày 06/9/2022, số 0000975 ngày 31/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, xác nhận bà Vũ Thị L, ông Nguyễn Tiến N, ông Nguyễn Văn R đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Lưu Thị J không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà Lưu Thị J tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000983 ngày 06/9/2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam Công an thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Bị cáo (qua trại tạm giam và theo địa chỉ);
- Bị hại, người liên quan (theo địa chỉ);
- Lưu: P.HCTP-VP, Hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Minh Tuấn**